

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 27

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

150 Đường 14/9, Phường 05, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch	
Ông Vũ Thành Lê	Thành viên	bổ nhiệm từ ngày 05/3/2016
Ông Lương Văn Hóa	Thành viên	miễn nhiệm từ ngày 21/4/2016
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Thành viên	
Ông Bùi Xuân Trung	Thành viên	
Bà Nguyễn Thùy Thương	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Sang	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm từ ngày 22/4/2016
Ông Lương Văn Hóa	Tổng Giám đốc	miễn nhiệm từ ngày 21/4/2016
Ông Lưu Quế Minh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trịnh Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Toàn Thắng	Phó Tổng Giám đốc	

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Dưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Sang

Tổng Giám đốc

Vĩnh Long, ngày 08 tháng 8 năm 2016

Số: 074/VACO/BCSX.HCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 06 tháng 07 năm 2016, từ trang 03 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Bùi Ngọc Bình****Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0657-2015-156-1

*Thay mặt và đại diện cho***CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**

Tp. HCM, ngày 06 tháng 07 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MÃ SỐ B 01a-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh		
			30/6/2016	01/01/2016
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		642.119.442.359	589.660.639.057
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12.577.677.653	12.803.690.521
1. Tiền	111	5	12.577.677.653	12.803.690.521
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	200.000.000.000	200.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		200.000.000.000	200.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		209.874.116.260	183.539.118.987
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	237.943.280.529	206.035.122.812
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.839.807.393	8.625.159.212
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	13.470.673.426	11.827.323.918
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(45.379.645.088)	(42.948.486.955)
IV. Hàng tồn kho	140	11	215.886.723.514	191.035.332.959
1. Hàng tồn kho	141		220.936.133.164	196.255.560.156
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.049.409.650)	(5.220.227.197)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.780.924.932	2.282.496.590
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	2.290.587.970	1.942.711.812
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		286.707.593	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	1.203.629.369	339.784.778
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		192.822.110.734	194.072.180.875
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		120.000.000	120.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	120.000.000	120.000.000
II. Tài sản cố định	220		183.167.248.128	185.397.788.755
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	162.723.390.862	164.923.538.369
- Nguyên giá	222		451.518.692.241	444.269.453.137
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(288.795.301.379)	(279.345.914.768)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	20.443.857.266	20.474.250.386
- Nguyên giá	228		20.721.009.227	20.721.009.227
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(277.151.961)	(246.758.841)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	16	-	84.458.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	84.458.000
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	17	100.000.000	100.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.107.810.725	1.107.810.725
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.007.810.725)	(1.007.810.725)
V. Tài sản dài hạn khác	260		9.434.862.606	8.369.934.120
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	6.620.764.060	5.404.673.314
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	18	2.814.098.546	2.965.260.806
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		834.941.553.093	783.732.819.932

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	MÃ SỐ B 01a-DN Đơn vị: VND	
			30/6/2016	01/01/2016
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		225.605.845.225	214.758.226.136
I. Nợ ngắn hạn	310		218.811.590.926	208.044.802.935
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	45.035.051.751	31.145.169.600
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		559.299.145	615.994.668
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	9.547.830.947	8.596.762.312
4. Phải trả người lao động	314		9.000.768.638	10.724.235.236
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	10.541.661.287	8.914.779.100
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	847.404.089	681.164.255
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	141.386.290.821	145.803.655.507
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.893.284.248	1.563.042.257
II. Nợ dài hạn	330		6.794.254.299	6.713.423.201
1. Phải trả dài hạn khác	337	21	3.882.889.356	4.346.223.796
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	2.911.364.943	2.367.199.405
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		609.335.707.868	568.974.593.796
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	609.335.707.868	568.974.593.796
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		402.379.200.000	201.189.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		402.379.200.000	201.189.600.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		101.202.305.329	211.289.466.990
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		9.017.858.890	9.017.858.890
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	55.633.988.291
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		96.716.176.799	91.823.512.775
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		55.355.062.727	31.166.240.520
- LNST chưa phân phối năm này	421b		41.361.114.072	60.657.272.255
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		20.166.850	20.166.850
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		834.941.553.093	783.732.819.932



Nguyễn Văn Sang
Tổng Giám đốc
Vĩnh Long, ngày 06 tháng 7 năm 2016

Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

Trần Huệ Nga
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

MẪU SỐ B 02a-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	365.911.946.701	314.773.749.532
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	9.128.039.478	2.561.702.571
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		356.783.907.223	312.212.046.961
4. Giá vốn hàng bán	11	27	240.929.173.609	218.587.570.077
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		115.854.733.614	93.624.476.884
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	6.439.962.728	38.510.733
7. Chi phí tài chính	22	30	4.457.734.341	6.494.748.175
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.221.144.128	6.017.994.442
8. Chi phí bán hàng	25	31	43.741.030.911	36.193.744.150
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	22.191.847.337	12.763.683.989
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		51.904.083.753	38.210.811.303
11. Thu nhập khác	31		210.577.248	480.061.264
12. Chi phí khác	32		54.553.724	112.402.252
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		156.023.524	367.659.012
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		52.060.107.277	38.578.470.315
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	10.547.830.945	9.414.035.915
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	18	151.162.260	448.206.488
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		41.361.114.072	28.716.227.912



Nguyễn Văn Sáng
Tổng Giám đốc
Vĩnh Long, ngày 08 tháng 8 năm 2016

Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

Trần Huệ Nga
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

MẪU SỐ B 03a-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	52.060.107.277	38.578.470.315
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	9.952.636.831	9.841.085.785
- Các khoản dự phòng	3	2.260.340.587	584.613.721
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(6.090.635.207)	(38.510.733)
- Chi phí lãi vay	6	4.221.144.128	6.017.994.442
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi Vốn lưu động	8	62.403.593.616	54.983.653.530
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	9	(29.916.707.590)	(7.275.066.833)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(24.680.573.009)	(30.335.729.231)
- Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	12.068.069.845	31.202.195.111
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(1.479.508.904)	279.304.742
- Tiền lãi vay đã trả	13	(4.221.144.128)	(6.017.994.442)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(8.225.324.544)	(3.466.722.436)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(669.758.009)	(183.052.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.278.647.277	39.186.588.441
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7.722.096.204)	(2.652.116.103)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.090.635.207	38.510.733
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.631.460.997)	(2.613.605.370)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	2.176.820.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	237.971.674.630	240.884.690.072
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(241.844.873.778)	(295.745.504.727)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.873.199.148)	(52.683.994.655)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(226.012.868)	(16.111.011.584)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	12.803.690.521	17.716.227.512
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	12.577.677.653	1.605.215.928



Nguyễn Văn Sang
Tổng Giám đốc
Vĩnh Long, ngày 07 tháng 8 năm 2016

Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

Trần Huệ Nga
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

MÃ SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Dược và Vật tư Y tế Cửu Long, theo quyết định số 2314/QĐ-UB ngày 09/8/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1500202535 đăng ký lần đầu ngày 09/11/2004 và thay đổi lần thứ 15 ngày 17/05/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 17 tháng 5 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 402.379.200.000 VND, tương đương 40.237.920 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là DCL.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 30/6/2016 là 960 người (tại ngày 01/01/2016 là 924 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất thuốc, hóa chất và dược liệu;
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Bán buôn thực phẩm và chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ, các sản phẩm từ plastic;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Xuất bán phần mềm;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh, giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kỳ này được trình bày cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016.

Các bên liên quan

Các bên liên quan đến Công ty bao gồm:

- Công ty Cổ phần Đầu tư F.I.T (Công ty mẹ chiếm 60,84% vốn điều lệ)
- Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế (Công ty con);
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkong (Công ty con);
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC – Sài Gòn (Công ty con);
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Amigo Việt Nam (Công ty có cùng thành viên HĐQT);
- Các thành viên Hội đồng Quản trị và thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) **MÃ SỐ B 09a-DN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC, Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MÃU SỐ B 09a-DN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-10
Máy móc, thiết bị	05-25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10
Thiết bị, dụng cụ Quản lý	03-05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không được được phân bổ do thời gian sử dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) **MÃU SỐ B 09a-DN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông; Vốn bổ sung hàng năm từ lợi nhuận của Công ty.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/6/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tiền mặt	186.330.116	167.346.048
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.391.347.537	12.636.344.473
Cộng	<u>12.577.677.653</u>	<u>12.803.690.521</u>

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Tiền gửi tiết kiệm với thời hạn 06 tháng, bao gồm:

	<u>30/6/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển – CN Thanh Xuân	100.000.000.000	200.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển – CN Hà Thành	100.000.000.000	-
Cộng	<u>200.000.000.000</u>	<u>200.000.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/6/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	202.827.158.320	173.825.290.440
Công ty TNHH Dược Phẩm Thiên Sơn	16.448.897.499	16.473.458.679
Phải thu khách hàng khác	186.378.260.821	157.351.831.761
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	35.116.122.209	32.209.832.372
Công ty Liên doanh Sản xuất Kinh doanh, Xuất nhập Khẩu Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế (MSC)	6.409.912.464	6.409.912.464
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông	956.866.889	956.866.839
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn	19.092.213.735	24.843.053.069
Công ty CP Dược phẩm Amigo Việt Nam	8.657.129.121	-
Cộng	237.943.280.529	206.035.122.812
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(40.226.221.489)	(37.795.063.356)
Giá trị thuần của khoản phải thu ngắn hạn khách hàng	197.717.059.040	168.240.059.456

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>30/6/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	13.470.673.426	(4.642.375.187)	11.827.323.918	(4.642.375.187)
- Ký cược, ký quỹ	24.790.320	-	24.790.320	-
- Phải thu về cổ phần hoá	57.400.000	-	57.400.000	-
- Tạm ứng	5.074.302.884	(710.286.453)	4.079.620.259	(710.286.453)
- Phải thu khác	8.314.180.222	(3.932.088.734)	7.665.513.339	(3.932.088.734)
b) Dài hạn	120.000.000	-	120.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	120.000.000	-	120.000.000	-
Cộng	13.590.673.426	(4.642.375.187)	11.947.323.918	(4.642.375.187)

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	<u>30/6/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Dự phòng cho phải thu khách hàng khó đòi	40.226.221.489	37.795.063.356
Dự phòng cho các khoản trả trước người bán	511.048.412	511.048.412
Dự phòng cho phải thu ngắn hạn khác	4.642.375.187	4.642.375.187
Cộng	45.379.645.088	42.948.486.955

Chi tiết tình hình tăng giảm khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	VND	VND
Tại ngày 01/01	42.948.486.955	56.088.286.990
Trích dự phòng trong kỳ	2.431.158.133	-
Xử lý nợ khó đòi trong kỳ	-	(24.752.201.676)
Tại ngày 30/6	45.379.645.088	31.336.085.314

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

10. NỢ XẤU

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<i>Phải thu khách hàng</i>	58.261.367.376	18.035.145.887	58.285.928.556	20.490.865.200
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	16.448.897.499	5.760.907.111	16.473.458.679	8.216.626.424
Công ty TNHH Dược phẩm Hải Tâm	4.976.554.629	-	4.976.554.629	-
Công ty LD SX KD, XNK dược phẩm và trang thiết bị y tế (MSC)	6.409.912.464	-	6.409.912.464	-
Khách hàng khác	30.426.002.784	12.274.238.776	30.426.002.784	12.274.238.776
<i>Phải thu khác</i>	4.642.375.187	-	4.642.375.187	-
<i>Trả trước cho người bán</i>	547.320.137	36.271.725	547.320.137	36.271.725
Tổng cộng	63.451.062.700	18.071.417.612	63.475.623.880	20.527.136.925

11. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	16.705.532.340	-	10.523.831.370	-
Nguyên liệu, vật liệu	84.442.356.127	902.087.263	68.694.132.199	888.418.782
Công cụ, dụng cụ	5.919.664.781	-	5.418.565.219	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	24.233.581.116	-	14.358.709.069	-
Thành phẩm	86.103.069.954	3.952.670.338	93.125.708.423	4.084.752.868
Hàng hóa	3.531.928.846	194.652.049	3.474.175.740	247.055.547
Hàng gửi bán	-	-	660.438.136	-
Cộng	220.936.133.164	5.049.409.650	196.255.560.156	5.220.227.197

Chi tiết tình hình tăng giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tại ngày 01/01	5.220.227.197	11.732.514.450
Trích dự phòng trong kỳ	-	584.613.721
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(170.817.547)	-
Xử lý dự phòng hàng tồn kho trong kỳ	-	(5.729.437.069)
Tại ngày 30/6	5.049.409.650	6.587.691.102

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.290.587.970	1.942.711.812
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.868.247.970	1.488.959.392
Chi phí thuê kho, thuê bằng dược sĩ	422.340.000	453.752.420
b) Dài hạn	6.620.764.060	5.404.673.314
Chi phí sửa chữa văn phòng mua từ Công ty Cổ phần Đầu tư F.I.T (bên liên quan)	962.221.362	-
Chi phí bảo trì cải tạo nhà máy	5.658.542.698	5.404.673.314

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09a-DN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

a) Phải thu

	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	8.620.281.896	9.354.912.438	734.630.542
Thuế xuất, nhập khẩu	339.784.778	1.189.305.228	1.187.513.890	337.993.440
Thuế thu nhập cá nhân	-	249.809.965	380.815.352	131.005.387
Cộng	339.784.778	10.059.397.089	10.923.241.680	1.203.629.369

b) Phải nộp

	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.317.682.114	5.045.947.825	6.363.629.939	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.225.324.546	10.547.830.945	8.225.324.544	9.547.830.947
Thuế thu nhập cá nhân	53.755.652	-	53.755.652	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	796.221.635	796.221.635	-
Các loại thuế khác	-	52.306.406	52.306.406	-
Cộng	8.596.762.312	16.442.306.811	15.491.238.176	9.547.830.947

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2016	87.839.061.850	333.983.185.127	20.763.453.578	1.585.227.127	98.525.455	444.269.453.137
- Mua trong kỳ	-	7.072.446.053	60.250.000	589.400.151	-	7.722.096.204
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(472.857.100)	-	-	(472.857.100)
Tại ngày 30/6/2016	87.839.061.850	341.055.631.180	20.350.846.478	2.174.627.278	98.525.455	451.518.692.241
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2016	30.214.978.464	239.368.890.307	8.449.250.477	1.266.390.030	46.405.490	279.345.914.768
- Khấu hao trong kỳ	1.471.353.478	7.426.143.915	956.835.310	53.132.190	14.778.818	9.922.243.711
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(472.857.100)	-	-	(472.857.100)
Tại ngày 30/6/2016	31.686.331.942	246.795.034.222	8.933.228.687	1.319.522.220	61.184.308	288.795.301.379
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2016	57.624.083.386	94.614.294.820	12.314.203.101	318.837.097	52.119.965	164.923.538.369
Tại ngày 30/6/2016	56.152.729.908	94.260.596.958	11.417.617.791	855.105.058	37.341.147	162.723.390.862

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2016 với giá trị là 99.400.733.696 VND (tại ngày 31/12/2015 là 87.053.971.886 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Công ty đã thế chấp nhà xưởng và máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 30/6/2016 là 111.929.438.408 VND (tại ngày 31/12/2015 là 118.865.363.604 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09a-DN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2016	20.151.092.527	569.916.700	20.721.009.227
Tại ngày 30/6/2016	20.151.092.527	569.916.700	20.721.009.227
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2016	-	246.758.841	246.758.841
- Khấu hao trong kỳ	-	30.393.120	30.393.120
Tại ngày 30/6/2016	-	277.151.961	277.151.961
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2016	20.151.092.527	323.157.859	20.474.250.386
Tại ngày 30/6/2016	20.151.092.527	292.764.739	20.443.857.266

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Công ty đã thế chấp Quyền sử dụng đất với nguyên giá tại ngày 30/6/2016 là 18.198.024.600 VND (ngày 31/12/2015 là 3.146.955.000 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

16. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Chi phí kiểm định nhà máy theo tiêu chuẩn EU-GMP	-	84.458.000
Cộng	-	84.458.000

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	30/6/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Liên doanh SX KD, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị y tế (i)	1.007.810.725	(1.007.810.725)	-	1.007.810.725	(1.007.810.725)	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mèkông (ii)	100.000.000	-	100.000.000	100.000.000	-	100.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn (iii)	-	-	-	-	-	-
Cộng	1.107.810.725	(1.007.810.725)	100.000.000	1.107.810.725	(1.007.810.725)	100.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MÃ SỐ B 09a-DN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30/6/2016 như sau:

	30/6/2016		01/01/2016	
	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
	%	%	%	%
Công ty Liên doanh Sản xuất Kinh doanh, Xuất nhập khẩu Dược phẩm và Trang thiết bị y tế (i)	51,0	51,0	51,0	51,0
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkông (ii)	100,0	100,0	100,0	100,0
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn (iii)	100,0	100,0	100,0	100,0

- (i) Công ty Liên doanh SX KD, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế (“MSC”) là công ty con trên cơ sở liên doanh giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long và Lao Medical Services Co.,Ltd. MSC được thành lập ngày 29/12/2003, có trụ sở tại số 11 Đường Lanexang, Bản Hatsady, Quận Chanthabory, Lào, hoạt động chính là giới thiệu thuốc.
- (ii) Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkông (“DPM”) là công ty TNHH MTV được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1500663423 ngày 07/01/2010 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Hoạt động chính của DPM là kinh doanh dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bào chế khác.
- (iii) Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC – Sài Gòn (“VPC”) là công ty TNHH MTV được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0311124093 ngày 06/9/2011 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Hoạt động chính của VPC là kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế. Tại ngày 30/6/2016, Công ty vẫn chưa thực hiện thủ tục góp vốn vào VPC mà chỉ hỗ trợ tài chính cho các hoạt động của VPC phát sinh hàng năm.

18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		Dự phòng trợ cấp thôi việc		Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi		Tổng cộng
	Chi phí phải trả								
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tại ngày 01/01/2015	1.386.712.982	1.094.356.550	978.637.076	872.724	516.284.666	3.976.863.998			
Chuyển sang lợi nhuận / (lỗ) trong năm	622.378.589	(1.094.356.550)	(22.467.841)	(872.724)	(516.284.666)	(1.011.603.192)			
Tại ngày 01/01/2016	2.009.091.571	-	956.169.235	-	-	2.965.260.806			
Chuyển sang lợi nhuận / (lỗ) trong kỳ	28.429.104	-	(179.591.364)	-	-	(151.162.260)			
Tại ngày 30/6/2016	2.037.520.675	-	776.577.871	-	-	2.814.098.546			

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	45.035.051.751	45.035.051.751	31.145.169.600	31.145.169.600
Nectar Lifesciences Co.,Ltd	4.781.830.000	4.781.830.000	-	-
Gelita Deutschland GMBH - Đức	4.504.752.000	4.504.752.000	-	-
Công ty CP Thương mại SX Oai Hùng - TPHCM	5.831.111.671	5.831.111.671	5.081.521.160	5.081.521.160
Phải trả cho các đối tượng khác	29.917.358.080	29.917.358.080	26.063.648.440	26.063.648.440

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/6/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	136.562.851	136.562.851
Chi phí hỗ trợ bán hàng	9.085.811.551	8.266.854.249
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	100.000.000	95.000.000
Chi phí phải trả khác	1.219.286.885	416.362.000
Cộng	<u>10.541.661.287</u>	<u>8.914.779.100</u>

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/6/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	165.325.508
- Kinh phí công đoàn	-	48.399.908
- Bảo hiểm xã hội	37.352.280	16.756.913
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	810.051.809	450.681.926
Cộng	<u>847.404.089</u>	<u>681.164.255</u>
b) Dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.882.889.356	4.346.223.796
Cộng	<u>3.882.889.356</u>	<u>4.346.223.796</u>

22. VAY VÀ NỢ

	<u>30/6/2016</u>		<u>Trong kỳ</u>		<u>01/01/2016</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giảm</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	<u>141.386.290.821</u>	<u>141.386.290.821</u>	<u>240.768.206.519</u>	<u>236.350.841.833</u>	<u>145.803.655.507</u>	<u>145.803.655.507</u>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Long (i)	48.346.652.786	48.346.652.786	131.397.753.098	68.209.031.367	111.535.374.517	111.535.374.517
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Vĩnh Long (ii)	47.984.013.558	47.984.013.558	60.860.102.910	96.236.713.655	12.607.402.813	12.607.402.813
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ (iii)	43.236.358.961	43.236.358.961	47.680.927.457	70.440.007.943	20.477.278.475	20.477.278.475
Vay dài hạn đến hạn trả	1.819.265.516	1.819.265.516	829.423.054	1.465.088.868	1.183.599.702	1.183.599.702
b) Vay dài hạn	<u>2.911.364.943</u>	<u>2.911.364.943</u>	<u>2.541.756.127</u>	<u>3.085.921.665</u>	<u>2.367.199.405</u>	<u>2.367.199.405</u>
Vay trung hạn TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Long	-	-	1.076.667.259	708.500.464	368.166.795	368.166.795
Vay trung hạn Ngân hàng Shinhan (iv)	2.911.364.943	2.911.364.943	1.465.088.868	2.377.421.201	1.999.032.610	1.999.032.610

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09a-DN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

22. VAY VÀ NỢ (Tiếp theo)

- (i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 004/2015/74762/HĐTD ngày 05 tháng 10 năm 2015, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho kinh doanh dược, bảo lãnh, mở LC; với hạn mức vay là 300 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, với lãi suất vay theo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Khoản vay được thế chấp bằng các tài sản là nhà xưởng, máy móc thiết bị của nhà máy Capsule và nhà máy kháng sinh; máy móc thiết bị của nhà máy Vikimco, quyền sử dụng đất tại Nghệ An (xem thuyết minh số 14 và số 15).
- (ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 11/HĐHM-VLO.KH ngày 14 tháng 10 năm 2015, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh; với hạn mức vay là 100 tỷ VND, thời hạn cho vay 06 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay 6%/năm và thay đổi theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản là Quyền sử dụng đất (xem thuyết minh số 15).
- (iii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội – chi nhánh Cần Thơ theo hợp đồng vay số 3523.16.451.345764.TD ngày 17 tháng 5 năm 2016 và phụ lục hợp đồng cấp tín dụng ngày 14/6/2016, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho kinh doanh dược, bảo lãnh, mở LC; với hạn mức vay là 80 tỷ VND, thời hạn cho vay 06 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ.
- (iv) Khoản vay trung hạn Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo các hợp đồng: Hợp đồng vay số 130000299119 ngày 10/8/2015 và hợp đồng vay số 130000299126 ngày 10/8/2015, với mục đích mua máy móc thiết bị, phương tiện vận tải để phục vụ kinh doanh và mở LC; hạn mức vay là 15 tỷ VND (hoặc 700.000 USD), thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất vay 7,5%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng máy móc thiết bị, phương tiện vận tải tọa lạc tại trụ sở Công ty và một số Quyền sử dụng đất (xem thuyết minh số 14 và 15).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>30/6/2016</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.819.265.516	1.183.599.702
Phải trả từ năm thứ hai đến năm thứ năm	2.911.364.943	2.367.199.405
Cộng	4.730.630.459	3.550.799.107
Trừ số phải trả trong 12 tháng (Được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	1.819.265.516	1.183.599.702
Số phải trả sau 12 tháng	2.911.364.943	2.367.199.405

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MÃU SỐ B 09a-DN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LNST thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư tại ngày 01/01/2015	99.136.920.000	110.087.161.661	9.017.858.890	47.918.109.402	7.715.878.889	33.166.240.520	20.166.850	307.062.336.212
Phân loại lại theo Thông tư 200 trong năm	-	-	-	7.715.878.889	(7.715.878.889)	-	-	-
Tăng vốn trong năm	102.052.680.000	101.323.764.420	-	-	-	-	-	203.376.444.420
Lãi / (lỗ) trong năm	-	-	-	-	-	60.657.272.255	-	60.657.272.255
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm	-	-	-	-	-	(2.000.000.000)	-	(2.000.000.000)
Giảm khác	-	(121.459.091)	-	-	-	-	-	(121.459.091)
Số dư tại ngày 01/01/2016	201.189.600.000	211.289.466.990	9.017.858.890	55.633.988.291	-	91.823.512.775	20.166.850	568.974.593.796
Tăng vốn trong kỳ (i)	201.189.600.000	(110.087.161.661)	-	(55.633.988.291)	-	(35.468.450.048)	-	-
Lãi / (lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	-	41.361.114.072	-	41.361.114.072
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ (ii)	-	-	-	-	-	(1.000.000.000)	-	(1.000.000.000)
Số dư tại ngày 30/6/2016	402.379.200.000	101.202.305.329	9.017.858.890	-	-	96.716.176.799	20.166.850	609.335.707.868

- (i) Công ty tăng vốn theo phương án phát hành thêm cổ phiếu thường lần 01 cho các cổ đông hiện hữu của Công ty theo Nghị Quyết số 01/NQ.ĐHCĐ ngày 05/3/2016 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016, Nghị quyết số 08/NQ.HĐQT ngày 23/3/2016 của Hội đồng quản trị và Quyết định số 200/QĐ-SGDHCM ngày 13/5/2016 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM, với số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 20.118.960 cổ phiếu tương đương tổng giá trị theo mệnh giá là 201.189.600.000 VND, từ nguồn vốn chủ sở hữu bao gồm:

- Thặng dư vốn cổ phần: 110.087.161.661 VND;
- Quỹ đầu tư phát triển: 55.633.988.291 VND
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: 35.468.450.048 VND.

- (ii) Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2015 với số tiền là 1.000.000.000 VND theo Nghị Quyết số 01/NQ.ĐHCĐ ngày 05/3/2016 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016.

Cổ phiếu	30/6/2016	01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.237.920	20.118.960
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.237.920	20.118.960
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	40.237.920	20.118.960
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.237.920	20.118.960
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	40.237.920	20.118.960
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

Cổ đông	30/6/2016			01/01/2016		
	Số cổ phần	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)	Số cổ phần	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty CP Đầu tư F.I.T	24.480.440	244.804.400.000	60,8%	11.909.580	119.095.800.000	59,2%
Cổ đông khác	15.757.480	157.574.800.000	39,2%	8.209.380	82.093.800.000	40,8%
Cộng	40.237.920	402.379.200.000	100,0%	20.118.960	201.189.600.000	100,0%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	<u>30/6/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	USD	USD
Đô la Mỹ	129.945,15	6.730,93

Nợ khó đòi đã xử lý:

Các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa nợ tại ngày 30/6/2016 là:

	<u>30/6/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Khách hàng khu vực miền Bắc	1.940.872.484	1.940.872.484
Khách hàng khu vực Tp. Hồ Chí Minh	22.811.329.192	22.811.329.192
Cộng	<u>24.752.201.676</u>	<u>24.752.201.676</u>

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu toàn Công ty. Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất kinh doanh dược phẩm và các dụng cụ y tế trong một khu vực địa lý, vì vậy không trình bày thêm thông tin bộ phận.

26. DOANH THU

	<u>Từ 01/01/2016 đến</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến</u>
	<u>30/6/2016</u>	<u>30/6/2015</u>
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	308.854.552.248	275.814.496.003
Doanh thu bán hàng hóa	7.716.088.582	19.808.919.304
Doanh thu đối với các bên liên quan	49.341.305.871	19.150.334.225
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkông	-	173.941.189
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	28.369.191.314	18.976.393.036
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Amigo Việt Nam	20.972.114.557	-
Cộng	<u>365.911.946.701</u>	<u>314.773.749.532</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>9.128.039.478</u>	<u>2.561.702.571</u>
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	5.217.476.870	-
- Giảm giá hàng bán;	-	6.121.590
- Hàng bán bị trả lại.	3.910.562.608	2.555.580.981

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Từ 01/01/2016 đến</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến</u>
	<u>30/6/2016</u>	<u>30/6/2015</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.370.439.763	16.742.552.854
Giá vốn của thành phẩm đã bán	236.729.551.392	201.260.403.501
Dự phòng / (Hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	(170.817.546)	584.613.722
Cộng	<u>240.929.173.609</u>	<u>218.587.570.077</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09a-DN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	203.881.153.703	178.246.235.155
Chi phí nhân công	42.338.216.356	34.814.264.693
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.952.636.831	9.841.085.785
Chi phí khác	53.912.317.186	40.288.921.499
Cộng	<u>310.084.324.076</u>	<u>263.190.507.132</u>

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi	6.090.635.207	38.510.733
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	349.327.521	-
Cộng	<u>6.439.962.728</u>	<u>38.510.733</u>

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4.221.144.128	6.017.994.442
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	236.590.213	476.753.733
Cộng	<u>4.457.734.341</u>	<u>6.494.748.175</u>

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	14.216.211.977	10.021.243.761
Chi phí đồ dùng văn phòng	323.107.274	202.004.593
Chi phí khấu hao	937.887.322	688.305.632
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.765.498.351	17.195.194.745
Chi phí bằng tiền khác	1.498.325.987	8.086.995.419
Cộng	<u>43.741.030.911</u>	<u>36.193.744.150</u>
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	7.354.614.514	7.579.347.986
Chi phí đồ dùng văn phòng	70.022.280	170.865.099
Chi phí khấu hao	497.403.885	376.759.913
Chi phí dự phòng	2.431.158.133	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.030.601.033	1.087.057.675
Chi phí bằng tiền khác	1.808.047.492	3.549.653.316
Cộng	<u>22.191.847.337</u>	<u>12.763.683.989</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) **MÃU SỐ B 09a-DN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	52.060.107.277	38.578.470.315
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	679.047.452	4.212.602.028
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	679.047.452	4.212.602.028
Thu nhập chịu thuế	52.739.154.729	42.791.072.343
Thu nhập chịu thuế chịu thuế suất 22%	-	42.791.072.343
Thu nhập chịu thuế chịu thuế suất 20%	52.739.154.729	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.547.830.945	9.414.035.915

Từ ngày 01/01/2016, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất thông thường với tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm vốn điều lệ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND
Các khoản vay	144.297.655.764	148.170.854.912
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	12.577.677.653	12.803.690.521
Nợ thuần	131.719.978.111	135.367.164.391
Vốn chủ sở hữu	609.335.707.868	568.974.593.796
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,22	0,24

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09a-DN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/6/2016	01/01/2016	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.577.677.653	12.803.690.521	12.577.677.653	12.803.690.521
Phải thu khách hàng và phải thu khác	202.301.340.848	172.175.674.381	202.301.340.848	172.175.674.381
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
Tổng cộng	414.879.018.501	384.979.364.902	414.879.018.501	384.979.364.902
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	144.297.655.764	148.170.854.912	144.297.655.764	148.170.854.912
Phải trả người bán và phải trả khác	45.845.103.560	31.595.851.526	45.845.103.560	31.595.851.526
Chi phí phải trả	10.541.661.287	8.914.779.100	10.541.661.287	8.914.779.100
Tổng cộng	200.684.420.611	188.681.485.538	200.684.420.611	188.681.485.538

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09a-DN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Tại 30/6/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.577.677.653	-	12.577.677.653
Phải thu khách hàng và phải thu khác	202.181.340.848	120.000.000	202.301.340.848
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	200.000.000.000	-	200.000.000.000
Tổng cộng	414.759.018.501	120.000.000	414.879.018.501
Tại 30/6/2016			
Các khoản vay	141.386.290.821	2.911.364.943	144.297.655.764
Phải trả người bán và phải trả khác	45.845.103.560	-	45.845.103.560
Chi phí phải trả	10.541.661.287	-	10.541.661.287
Tổng cộng	197.773.055.668	2.911.364.943	200.684.420.611
Chênh lệch thanh khoản thuần	216.985.962.833	(2.791.364.943)	214.194.597.890
Tại 01/01/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.803.690.521	-	12.803.690.521
Phải thu khách hàng và phải thu khác	172.055.674.381	120.000.000	172.175.674.381
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	200.000.000.000	-	200.000.000.000
Tổng cộng	384.859.364.902	120.000.000	384.979.364.902
Tại 01/01/2016			
Các khoản vay	145.803.655.507	2.367.199.405	148.170.854.912
Phải trả người bán và phải trả khác	31.595.851.526	-	31.595.851.526
Chi phí phải trả	8.914.779.100	-	8.914.779.100
Tổng cộng	186.314.286.133	2.367.199.405	188.681.485.538
Chênh lệch thanh khoản thuần	198.545.078.769	(2.247.199.405)	196.297.879.364

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC – Sài Gòn;
Công ty CP Đầu tư F.I.T
Công ty CP Dược phẩm Amigo Việt Nam
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty mẹ
Cùng Thành viên HĐQT
Thành viên chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Ngoài các giao dịch và số dư với bên liên quan đã được trình bày trong các thuyết minh số 7, 12, 17, 23 và 26; Công ty còn có các giao dịch khác với các bên liên quan như sau:

Giao dịch trong kỳ:

	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016</u> VND	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015</u> VND
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông		
Mua hàng	-	451.370.831
Trả lại hàng mua	-	77.643.100
Bán hàng	-	173.941.189
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC – Sài Gòn		
Hàng bán bị trả lại	1.141.545.333	298.350.543
Chi phí hỗ trợ bán hàng	6.773.628.138	2.012.325.402
Chi phí thuê kho	-	81.818.182
Công ty Cổ phần Đầu tư F.I.T		
Mua dịch vụ	7.398.792.727	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Amigo Việt Nam		
Chiết khấu thương mại	1.289.254.496	-

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016</u> VND	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015</u> VND
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và lương Ban Tổng Giám đốc	863.362.500	1.060.405.979
Cộng	<u>863.362.500</u>	<u>1.060.405.979</u>



Nguyễn Văn Sang
Tổng Giám đốc
Vĩnh Long, ngày 08 tháng 8 năm 2016

laub
Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

leue
Trần Huệ Nga
Kế toán trưởng